FireAnt

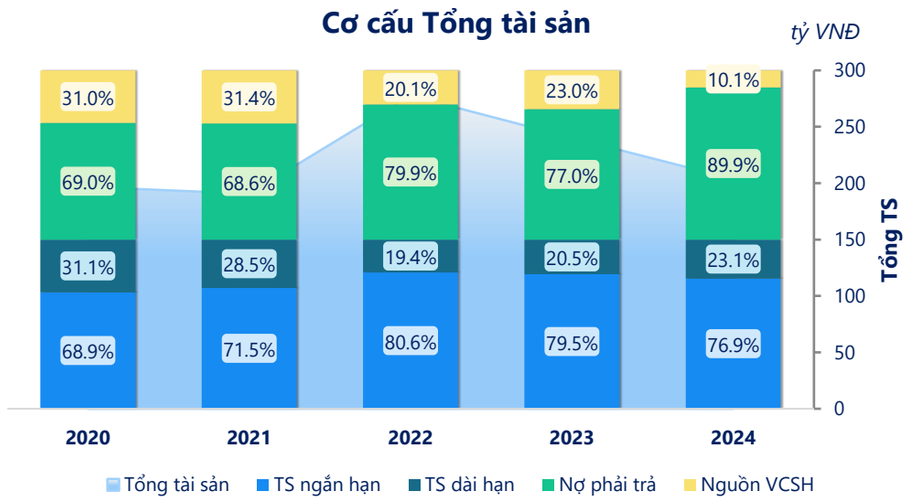
CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,352
SL cổ phiếu LH	4,999,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	18.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	22
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	-1.3
EPS	-6,650

	YTD	1T	3T	6T
PTD		0.0%	-1.2%	6.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

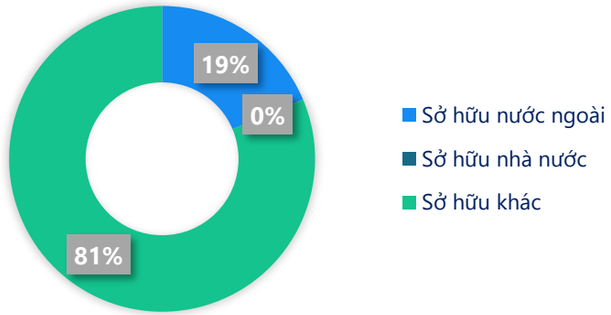
Cơ cấu Tổng tài sản



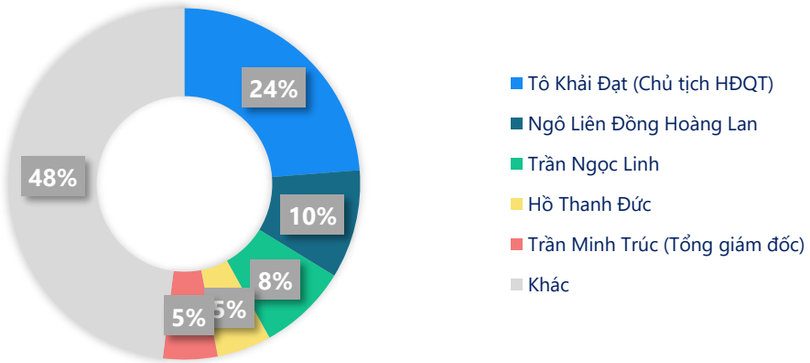
Tổng tài sản của **PTD** năm 2024 đạt **203.6** tỷ đồng, giảm **15.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 89.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

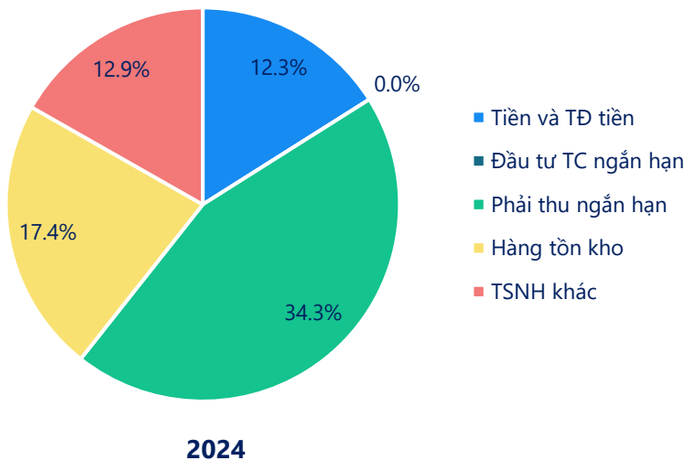


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **81.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 18.7% và không có sở hữu nhà nước.

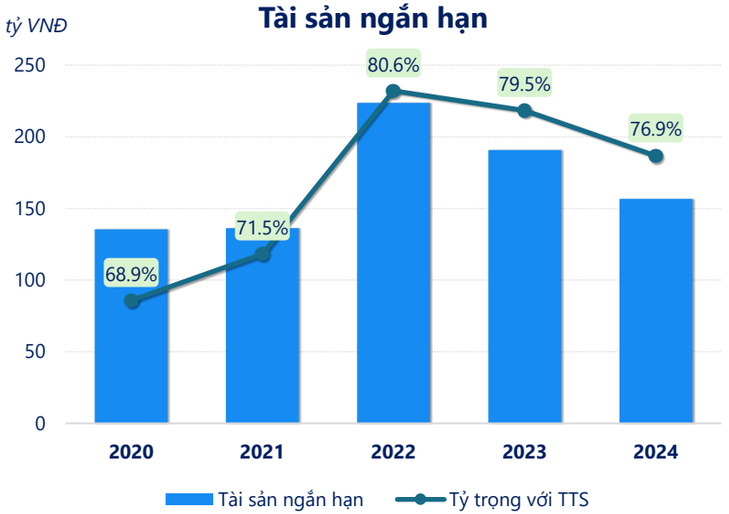
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tô Khải Đạt (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **23.8%**, lớn thứ 2 là Ngô Liên Đồng Hoàng Lan nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Trần Ngọc Linh nắm giữ 8.21%.

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

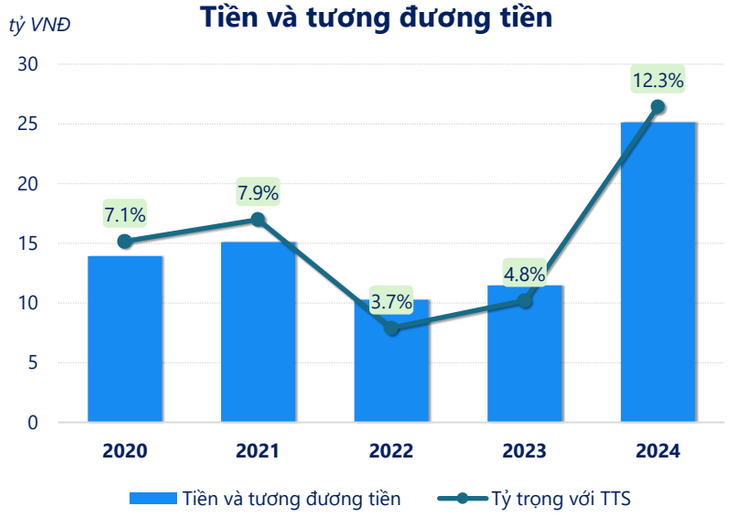
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



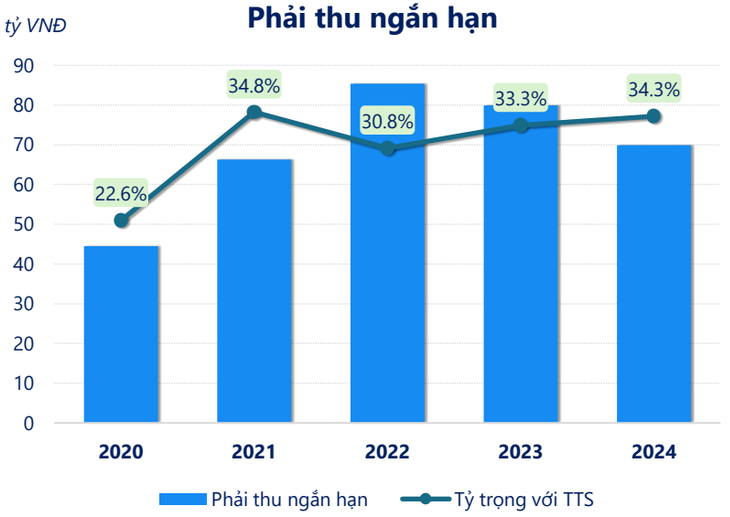
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PTD năm 2024 giảm **17.9%** so với năm trước, đạt **156.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

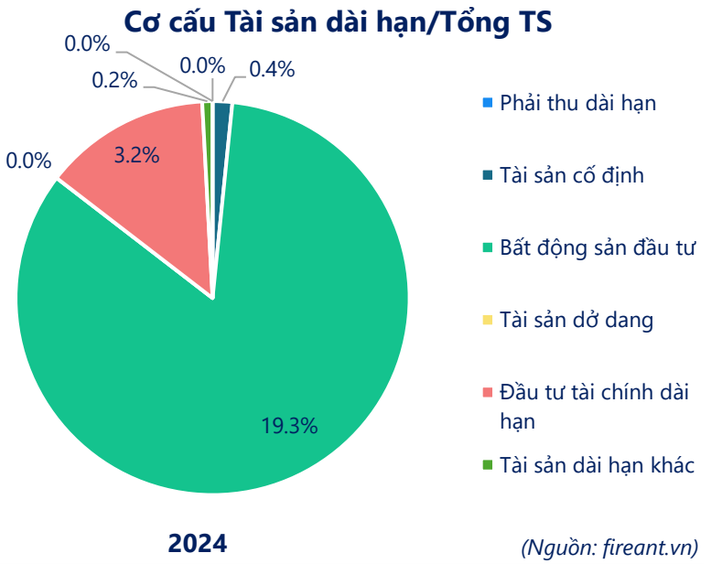


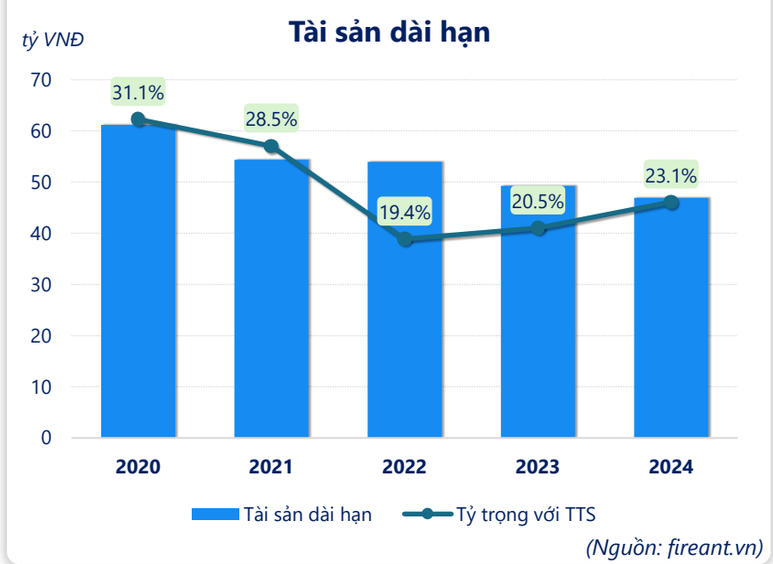
Hàng tồn kho

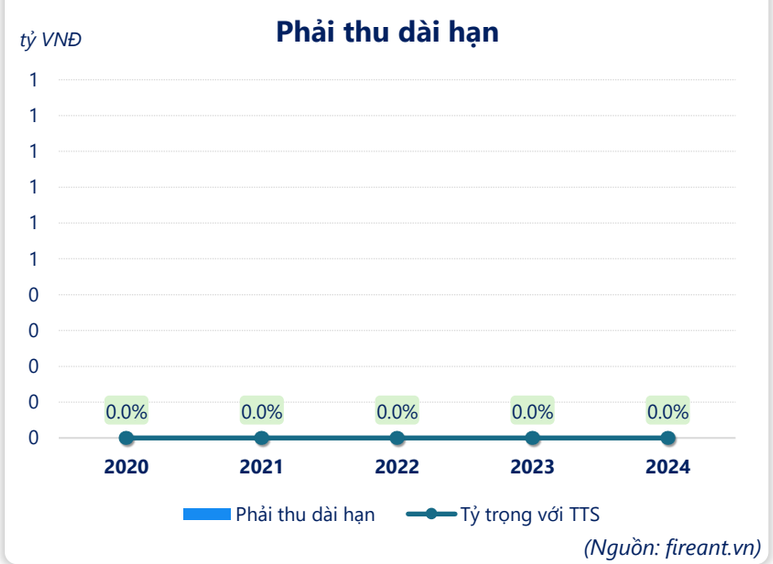


Powered by Infographic

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

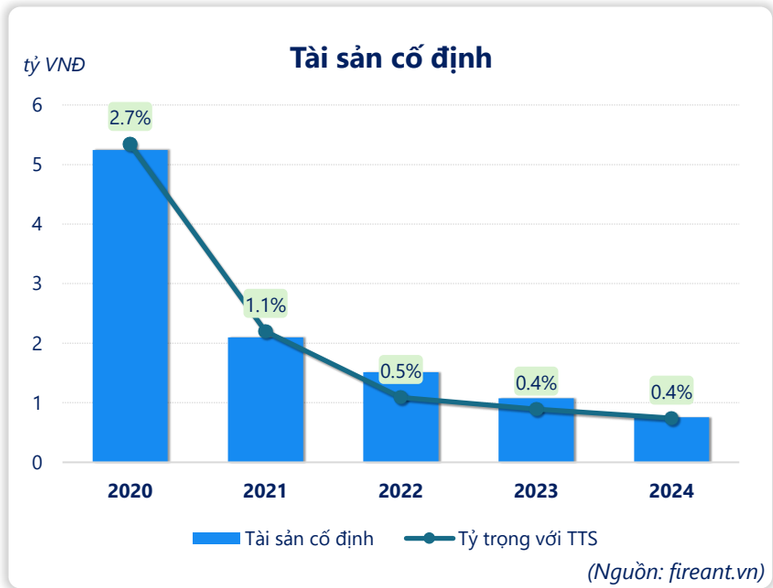


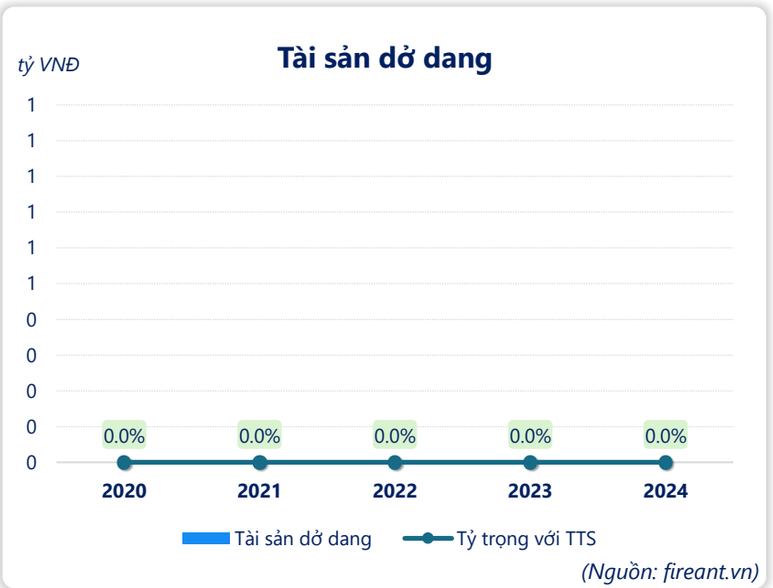




Tài sản dài hạn đạt **46.94** tỷ đồng giảm **4.75%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **23.1%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **19.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.16%.

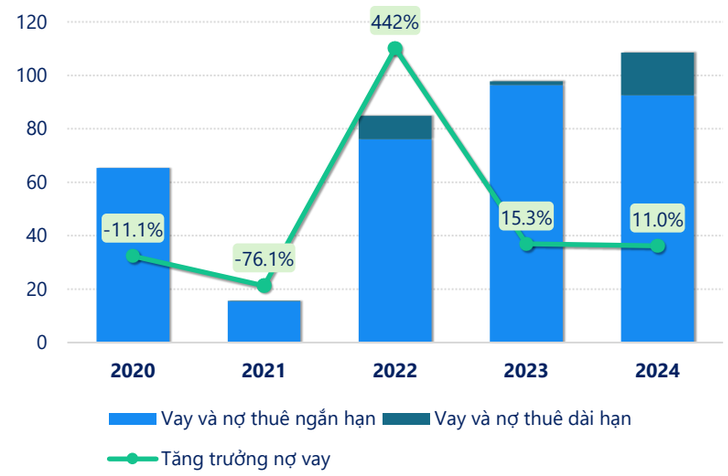
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



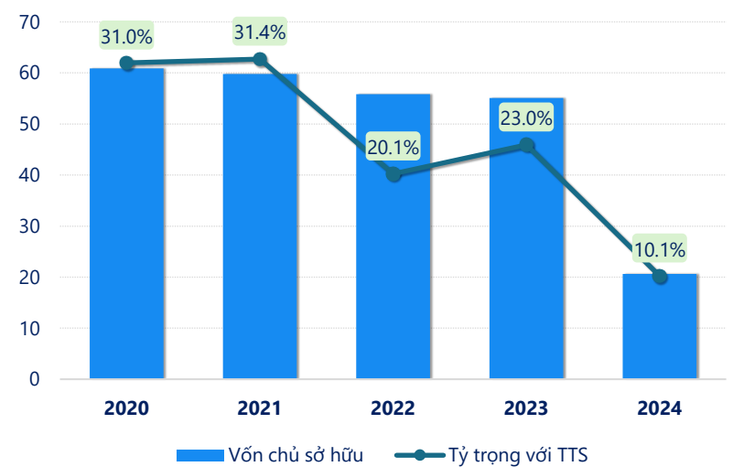


CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

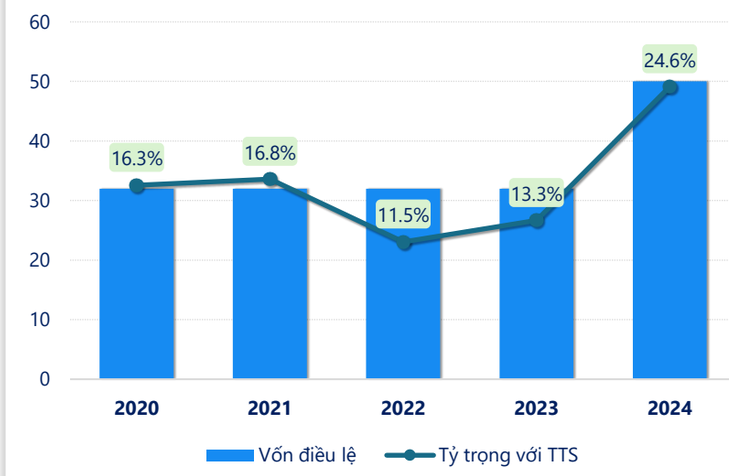
Nợ vay



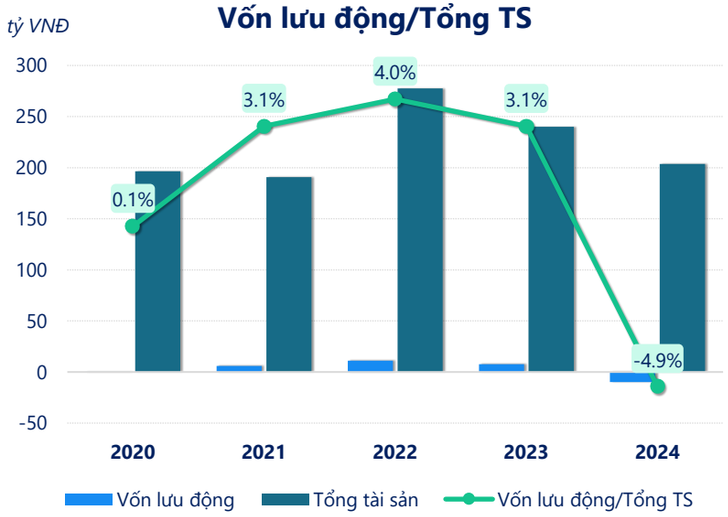
Vốn chủ sở hữu



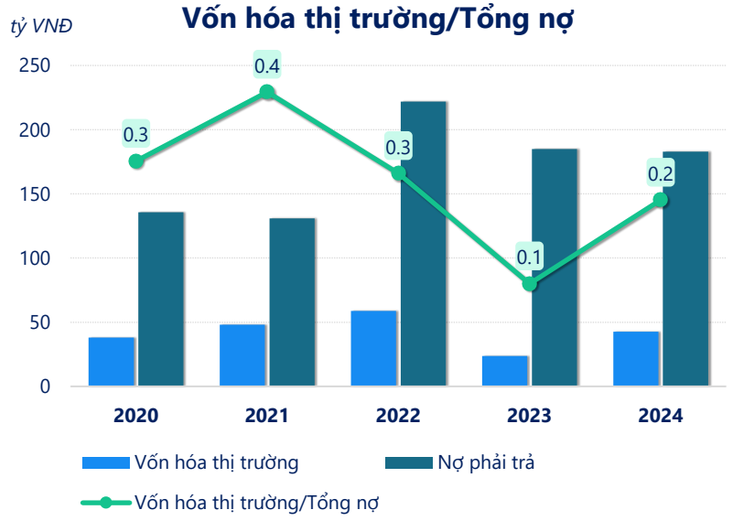
Vốn điều lệ



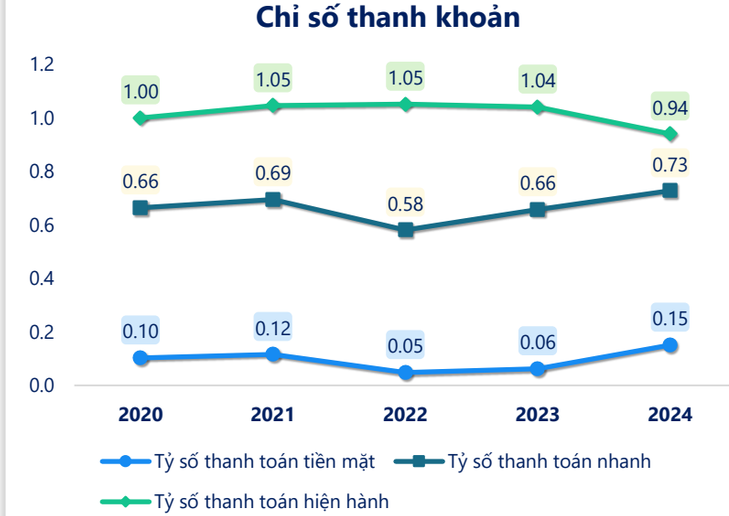
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**204**	**240**	**-15.1%**
Tài sản ngắn hạn	157	191	-17.8%
Tiền và tương đương tiền	25.1	11.5	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.2	79.9	-12.2%
Hàng tồn kho	35.4	70.3	-49.7%
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	29.1	-9.7%
Tài sản dài hạn	**46.9**	**49.3**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.76	1.07	-29.6%
Bất động sản đầu tư	39.4	41.3	-4.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.43	6.43	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.43**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	182	185	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**166**	**183**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.5	96.4	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.3	51.9	6.7%
Nợ dài hạn	16.4	1.69	872%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	1.40	1050%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**21.6**	**55.1**	**-60.8%**
Vốn chủ sở hữu	**21.6**	**55.1**	**-60.8%**
Vốn điều lệ	50.0	32.0	56.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**347**	**228**	**366**	**463**	**250**
Giá vốn hàng bán	311	192	339	418	234
Lợi nhuận gộp	**36.2**	**35.6**	**27.0**	**45.4**	**16.5**
Doanh thu HĐTC	1.32	0.90	1.01	1.30	0.58
Chi phí TC	5.94	4.41	5.65	9.41	8.78
Chi phí lãi vay	**5.43**	**4.41**	**5.59**	**9.21**	**8.71**
LN trong công ty LKLD	-2.00	-0.88	-0.06	-0.20	0.00
Chi phí bán hàng	-6.73	0.16	0.15	4.59	3.01
Chi phí QLDN	29.3	23.7	24.2	28.5	42.2
LN thuần từ HĐKD	**6.96**	**7.40**	**-1.99**	**3.97**	**-37.0**
Lợi nhuận khác	-3.09	-1.87	3.26	0.99	3.29
LN trước thuế	**3.87**	**5.52**	**1.27**	**4.96**	**-33.7**
Lợi nhuận sau thuế	**1.69**	**3.13**	**0.37**	**3.06**	**-33.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.65**	**5.59**	**0.37**	**3.06**	**-33.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.2	54.3	-72.1	-9.27	2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.67	-0.28	1.56	0.58	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-52.8	65.7	9.89	10.7
Tiền đầu kỳ	40.2	13.9	15.1	10.3	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.3**	**1.21**	**-4.85**	**1.20**	**13.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	13.9	15.1	10.3	11.5	25.1

Powered by Infographic